

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35 /2026/TASCO

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tasco

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.66686863 Fax: 024. 3773 8559
- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2025
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2026 tại đường dẫn: <https://www.tasco.com.vn/ir#thong-tin-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và hợp nhất quý 04 năm 2025
- Văn bản giải trình.

**CONG
TY CỔ
PHẦN
TASCO**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ
PHẦN TASCO
DN: cn=CÔNG TY
CỔ PHẦN TASCO,
c=VN
Date: 2026.01.30
22:17:27 +07'00'

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phan Thùy Giang



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2025**

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	2
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.010.674.523.908	12.304.365.044.699
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.791.936.011.292	2.876.158.716.774
1. Tiền	111		2.845.733.200.713	2.287.981.707.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.946.202.810.579	588.177.008.966
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.809.841.902.192	567.615.627.606
1. Chứng khoán kinh doanh	121		65.774.992.543	28.274.992.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(18.184.117.828)	(17.170.413.738)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.762.251.027.477	556.511.048.801
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.651.262.046.443	5.493.836.857.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.196.508.368.142	1.618.813.796.668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.025.298.091.872	759.717.289.768
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.812.351.134.593	29.799.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	V.3.1	6.021.681.519.124	3.241.928.490.359
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(404.676.569.114)	(156.421.719.020)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		99.501.826	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	5.997.605.904.593	3.177.372.538.020
1. Hàng tồn kho	141		6.028.458.300.337	3.180.337.280.522
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.852.395.744)	(2.964.742.502)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		760.028.659.388	189.381.304.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	153.725.606.013	48.589.052.714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		576.470.084.838	89.638.042.831
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	29.787.241.544	51.154.208.979
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		45.726.993	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.282.565.867.114	16.682.948.332.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.424.446.309.470	1.274.068.077.720
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		12.405.946.733	6.250.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		107.479.517.896	103.618.779.409
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		138.000.000	30.216.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	1.309.407.876.667	1.138.968.330.137
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.985.031.826)	(4.985.031.826)
II. Tài sản cố định	220		13.141.106.255.295	7.095.559.464.254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	11.911.386.075.888	6.227.417.965.201
- Nguyên giá	222		20.154.315.093.580	9.619.775.166.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.242.929.017.692)	(3.392.357.201.215)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		333.746.064.676	24.103.295.454
- Nguyên giá	225		396.322.476.208	29.712.955.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(62.576.411.532)	(5.609.659.986)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	895.974.114.731	844.038.203.599
- Nguyên giá	228		1.095.467.770.236	983.509.956.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(199.493.655.505)	(139.471.753.373)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	1.342.734.430.372	1.390.646.940.652
- Nguyên giá	231		1.842.443.734.927	1.820.235.913.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(499.709.304.555)	(429.588.972.567)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	2.578.279.245.480	2.279.204.614.118
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		436.715.444.087	416.704.860.195
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.141.563.801.393	1.862.499.753.923
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.343.897.579.291	998.620.149.845
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		578.322.661.145	825.479.026.699
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750.691.395.184	172.517.579.924
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.146.877.038)	(376.456.778)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255		18.030.400.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.452.102.047.206	3.644.849.086.059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5.2	4.413.448.137.314	1.466.737.636.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		92.717.360.074	29.578.166.543
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.403.987.705	-
4. Lợi thế thương mại	269	V.10	1.941.532.562.113	2.148.533.282.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		55.293.240.391.022	28.987.313.377.347

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.580.542.496.404	17.436.446.915.050
I. Nợ ngắn hạn	310		18.628.676.103.279	8.875.691.110.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.828.578.926.369	1.216.419.633.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		615.131.299.482	334.024.851.724
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	932.383.918.346	271.423.182.220
4. Phải trả người lao động	314		428.733.058.382	283.021.426.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.1	545.327.156.446	213.258.713.037
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		854.611.399.652	408.801.910.767
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.1	2.746.314.315.904	1.948.532.411.042
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	9.400.696.239.463	4.074.425.503.531
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		231.549.084.365	88.601.102.590
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.350.704.870	37.182.374.832
II. Nợ dài hạn	330		16.951.866.393.125	8.560.755.804.810
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.194.236.121	5.800.920.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		36.576.999.942	42.703.951.553
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12.2	107.714.721.065	1.808.699.047
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		49.401.565.583	47.698.778.169
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.2	3.951.831.865.075	1.686.223.346.114
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	11.825.863.231.331	6.141.452.367.019
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		967.257.279.315	578.052.263.702
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		12.026.494.693	57.015.479.206
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.712.697.894.618	11.550.866.462.297
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	19.712.697.894.618	11.550.866.462.297
1. Vốn cổ phần	411		10.682.855.810.000	8.925.119.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.682.855.810.000	8.925.119.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(790.748.531.426)	(790.435.631.426)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		163.684.747.950	7.688.472.567
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.751.792.799	125.326.835.329
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		297.260.723	190.529.621
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		533.317.275.778	327.382.257.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		117.514.735.799	47.069.449.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		415.802.539.979	280.312.807.808
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		8.999.539.538.794	2.955.594.349.090
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		55.293.240.391.022	28.987.313.377.347

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.481.782.552.648	10.901.487.368.633	37.004.575.746.692	30.248.751.019.243
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		38.307.396.023	3.710.753.900	58.793.121.520	19.865.959.759
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.443.475.156.625	10.897.776.614.733	36.945.782.625.172	30.228.885.059.484
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11.533.282.619.450	9.905.481.678.893	33.637.791.460.614	27.554.726.149.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		910.192.537.175	992.294.935.840	3.307.991.164.558	2.674.158.909.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	219.485.690.559	353.728.686.875	1.207.456.978.670	874.739.630.652
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	485.851.365.078	189.603.864.490	1.135.713.105.760	706.004.285.205
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		304.293.080.883	159.028.579.517	891.617.625.863	623.497.739.767
8. Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết	24		(17.246.932.254)	(18.069.704.773)	(36.740.498.547)	(25.147.933.571)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	488.043.998.550	463.441.097.858	1.439.466.785.892	1.128.818.122.835
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	475.854.924.330	414.128.177.608	1.540.852.039.097	1.393.438.088.958
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(337.318.992.478)	260.780.777.986	362.675.713.932	295.490.109.664
12. Thu nhập khác	31		405.979.533.268	7.388.128.618	507.249.285.867	162.168.008.767
13. Chi phí khác	32		7.950.475.520	41.928.843.359	50.098.481.000	31.835.557.627
14. Lợi nhuận khác	40		398.029.057.748	(34.540.714.741)	457.150.804.867	130.332.451.140
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.710.065.270	226.240.063.245	819.826.518.799	425.822.560.804
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	196.890.116.421	62.753.497.895	399.029.315.527	114.171.611.453
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(184.382.423.768)	6.835.565.611	(202.498.173.074)	6.903.859.260
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		48.202.372.617	156.650.999.739	623.295.376.346	304.747.090.091
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		104.365.095.395	87.418.394.727	415.802.539.979	156.254.905.986
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(56.162.722.778)	69.232.605.012	207.492.836.367	148.492.184.105
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	97,69	97,95	434,68	175,07

Người lập


Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng


Bùi Thị Bình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		789.826.518.799	425.822.560.804
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao và phân bổ	02		993.286.354.756	865.411.482.042
- Các khoản dự phòng	03		115.785.019.555	64.300.931.784
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	886.541.491
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.012.055.592.866)	(672.226.266.724)
- Chi phí lãi vay	06		891.617.625.863	623.497.739.767
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi VLD	08		778.459.926.107	1.307.692.989.164
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.421.091.198.033)	1.385.157.630.299
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(984.735.554.442)	(344.354.682.782)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		1.469.619.595.653	381.625.510.567
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(98.186.602.333)	(102.116.172.903)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(652.849.475.339)	(463.649.563.582)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(140.734.083.783)	(97.195.576.949)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(4.544.027.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.049.517.392.170)	2.062.616.106.336
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(507.841.104.356)	(711.475.586.949)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22		558.922.238.627	81.820.095.713
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.624.906.552.476)	(3.182.907.999.889)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.265.600.000.000	2.614.856.005.410
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.124.430.093.682)	(937.401.046.390)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.831.078.336.000	736.318.257.962
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		178.600.155.809	223.165.638.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.422.977.020.078)	(1.175.624.635.435)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		1.767.874.240.000	330.200.500.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(1.895.000.000)	(970.200.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		28.359.651.907.442	21.169.562.271.025
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.640.454.027.265)	(20.090.767.668.493)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.371.003.758)	(20.163.817.610)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(94.534.409.653)	(131.098.429.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.388.271.706.766	287.532.855.392
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.915.777.294.518	1.174.524.326.293
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.876.158.716.774	1.701.723.734.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(89.343.566)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.791.936.011.292	2.876.158.716.774

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định (cũ) và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 ngày 08/09/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 thay đổi lần 33 ngày 08/09/2025 là 10.682.855.810.000 đồng (Mười nghìn, sáu trăm tám mươi hai tỷ, tám trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm mười nghìn đồng chẵn).

Tên viết tắt: TASCOS - CTCP

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính: Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Tứ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đại lý xe ô tô
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bảo hiểm phi nhân thọ
2	Công ty CP VETC	Hà Nội	99,26%	99,26%	Dịch vụ
3	Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Hà Nội	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
4	Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	100,00%	100,00%	BĐS
5	Công ty CP Tasco Auto	Hà Nội	94,87%	94,87%	Dịch vụ thương mại
6	Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính Tasco	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ tài chính

Công ty con sở hữu gián tiếp

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	99,91%	100,00%	Dịch vụ thu phí
2	Công ty CP Tasco Nam Thái	Hưng Yên	99,97%	99,97%	Xây lắp
3	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Ninh Bình	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
4	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
5	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
6	Công ty TNHH VETC Digital	Hà Nội	65,79%	100,00%	Dịch vụ thương mại
7	Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	51,83%	100,00%	Dịch vụ thương mại
8	Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	70,29%	100,00%	Dịch vụ thương mại
9	Công ty CP ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	51,83%	80,00%	Dịch vụ thương mại
10	Công ty CP Dana	Đà Nẵng	32,77%	59,83%	Dịch vụ thương mại
11	Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	93,58%	98,64%	Dịch vụ thương mại
12	Công ty CP dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	51,32%	54,09%	Dịch vụ thương mại và tài chính, bất động sản
13	Công ty CP Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	18,32%	51,00%	Dịch vụ thương mại
14	Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	27,38%	53,18%	Dịch vụ thương mại
15	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	22,65%	71,00%	Dịch vụ thương mại
16	Công ty CP Savico Hà Nội	Hà Nội	64,29%	99,90%	Kinh doanh bất động sản
17	Công ty CP GLynk	Hà Nội	58,51%	99,98%	Dịch vụ thương mại
18	Công ty CP Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	26,17%	51,00%	Dịch vụ thương mại
19	Công ty CP Savico Kỳ Nguyên Mới	Ninh Bình	64,29%	100,00%	Dịch vụ thương mại
20	Công ty CP Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	35,92%	70,00%	Kinh doanh bất động sản
21	Công ty CP Ô tô Kon Tum	Quảng Ngãi	18,15%	99,09%	Dịch vụ thương mại
22	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	32,84%	64,00%	Dịch vụ thương mại
23	Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	51,26%	99,90%	Dịch vụ thương mại
24	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	18,32%	100,00%	Dịch vụ thương mại
25	Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	50,80%	99,00%	Dịch vụ thương mại
26	Công ty CP Đầu tư SAVICO	Hồ Chí Minh	51,32%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
27	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	64,29%	100,00%	Dịch vụ thương mại

28	Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	35,92%	70,00%	Dịch vụ thương mại
29	Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	15,43%	57,26%	Dịch vụ thương mại
30	Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	29,43%	57,35%	Dịch vụ thương mại
31	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	47,04%	92,08%	Dịch vụ thương mại
32	Công ty CP Tasco Auto Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	47,50%	95,00%	Dịch vụ thương mại
33	Công ty CP Tasco Auto Sài Gòn	Hồ Chí Minh	48,45%	86,00%	Dịch vụ thương mại
34	Công ty CP OtoS	Hồ Chí Minh	41,50%	80,86%	Dịch vụ thương mại
35	CTCP Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	50,29%	98,00%	Kinh doanh bất động sản
36	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Đà Nẵng	17,96%	100,00%	Dịch vụ thương mại
37	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	29,25%	57,00%	Dịch vụ thương mại
38	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Long An	Tây Ninh	33,87%	99,00%	Dịch vụ thương mại
39	Công ty TNHH ĐT và DV Ô tô Hải Dương	Hải Phòng	32,79%	51,00%	Dịch vụ thương mại
40	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	17,57%	72,40%	Dịch vụ thương mại
41	Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	19,76%	81,05%	Dịch vụ thương mại
42	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	18,32%	100,00%	Dịch vụ thương mại
43	Công ty CP ĐT TMDV Sài Gòn ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	25,40%	92,78%	Dịch vụ thương mại
44	Công ty TNHH TM&DV Ô tô Đồng Hiệp	Tây Ninh	30,79%	60,00%	Dịch vụ thương mại
45	Công ty CP Carpla	Hà Nội	65,79%	100,00%	Dịch vụ thương mại
46	Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hà Nội	65,79%	100,00%	Dịch vụ thương mại
47	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	50,44%	98,29%	Bất động sản
48	Công ty CP Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	28,74%	80,00%	Dịch vụ thương mại
49	Công ty CP Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	22,62%	77,20%	Dịch vụ thương mại
50	Công ty CP Ô tô Bình Định	Gia Lai	37,29%	71,00%	Dịch vụ thương mại
51	CT TNHH ĐT và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	58,52%	91,03%	Dịch vụ thương mại
52	CT TNHH MTV DV TM ĐT Ô tô Kiên Giang	An Giang	35,92%	100,00%	Dịch vụ thương mại
53	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	66,56%	100,00%	Dịch vụ thương mại
54	Công ty CP Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	19,76%	55,00%	Dịch vụ thương mại
55	Công ty CP DV Ô tô TP Mới Bình Dương	Hồ Chí Minh	42,97%	94,00%	Dịch vụ thương mại
56	Công ty CP Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	29,52%	65,00%	Dịch vụ thương mại
57	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	17,96%	50,00%	Dịch vụ thương mại
58	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	51,32%	100,00%	Dịch vụ thương mại
59	Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	13,15%	58,14%	Dịch vụ thương mại
60	Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	16,80%	70,00%	Dịch vụ thương mại
61	Công Ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	66,56%	100,00%	Dịch vụ thương mại
62	Công ty Cổ phần Giải pháp Ô tô	Hà Nội	51,32%	100,00%	Dịch vụ thương mại
63	Công ty TNHH Sweden Auto	Hồ Chí Minh	94,87%	100,00%	Dịch vụ thương mại
64	Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Hà Nội	94,87%	100,00%	Dịch vụ thương mại
65	Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Hà Nội	64,13%	100,00%	Dịch vụ thương mại
66	Công ty TNHH Premium EV	Hà Nội	94,87%	100,00%	Dịch vụ thương mại
67	Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	Hà Nội	58,51%	100,00%	Dịch vụ thương mại
68	Công ty Cổ phần Tasco Auto Đà Nẵng	Đà Nẵng	89,34%	100,00%	Dịch vụ thương mại
69	Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Hà Nội	65,79%	100,00%	Dịch vụ thương mại

70	Công ty TNHH Stargo	Hà Nội	64,41%	100,00%	Dịch vụ thương mại
71	Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	Hồ Chí Minh	76,66%	97,50%	Dịch vụ thương mại
72	Công ty Cổ phần G-Lynk Hải Dương	Hải Phòng	24,59%	75,00%	Dịch vụ thương mại
73	Công ty TNHH Ô tô Thể thao Anh Quốc	Hà Nội	94,87%	100,00%	Dịch vụ thương mại
74	Công ty TNHH MTV AG-25	An Giang	32,84%	100,00%	Dịch vụ thương mại
75	Công ty Cổ phần Geely An Giang	An Giang	24,63%	75,00%	Dịch vụ thương mại
76	CT TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ	Hồ Chí Minh	60,30%	100,00%	Dịch vụ thương mại
77	Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	Hồ Chí Minh	94,87%	100,00%	Dịch vụ thương mại
78	Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	Cần Thơ	73,94%	100,00%	Dịch vụ thương mại
79	Công ty TNHH VETC RSA	Hà Nội	65,79%	100,00%	Dịch vụ thương mại
80	Công ty TNHH VETC Auto Parts	Hồ Chí Minh	65,79%	100,00%	Dịch vụ thương mại
81	Công ty CP DNP Holding	Đồng Nai	57,20%	57,20%	Dịch vụ thương mại
82	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Đà Nẵng	56,82%	99,33%	Sản xuất và kinh doanh ống nước
83	Công ty CP Tân Phú Việt Nam	Hồ Chí Minh	30,16%	52,73%	Sản xuất và kinh doanh nhựa
84	Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	Bắc Ninh	29,26%	51,15%	Đầu tư ngành nước
85	Công ty CP CMC	Phú Thọ	29,25%	51,14%	Sản xuất, kinh doanh gạch
86	Công ty TNHH ĐT Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Bắc Ninh	27,19%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
87	Công ty CP SX KD nước sạch số 3 Hà Nội	Hà Nội	25,98%	89,24%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
88	Công ty CP Bình Hiệp	Lâm Đồng	25,71%	97,04%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
89	Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	Lâm Đồng	16,75%	57,26%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
90	Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	Đồng Tháp	15,41%	52,68%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
91	Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	Tây Ninh	16,58%	59,47%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
92	Công ty CP QL & VH hệ thống nước sạch	Đồng Tháp	29,25%	99,97%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
93	Công ty CP Đầu tư nước Bình An	Lâm Đồng	23,07%	99,93%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
94	Công ty CP DNP Hawaco	Hà Nội	28,41%	50,00%	Kinh doanh vật tư ngành nước
95	Công ty CP DNP Hawaco Miền Nam	Hồ Chí Minh	28,12%	99,00%	Kinh doanh vật tư ngành cơ điện
96	Công ty CP Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hoà	15,07%	51,51%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
97	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Khánh Hoà	15,07%	100,00%	Vật tư ngành nước
98	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hoà	15,07%	100,00%	Thương mại dịch vụ sản xuất
99	Công ty CP Cấp thoát nước Bình Phước	Đồng Nai	24,67%	84,32%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
100	Công ty CP Nước thô DNP - Sông Tiền	Đồng Tháp	27,01%	99,99%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
101	Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Hà Nội	19,89%	70,00%	Giải pháp và hạ tầng ngành nước
102	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Phú Thọ	29,25%	99,99%	Hoạt động dịch vụ tài chính
103	Công ty CP ĐT XD Cấp thoát nước Sơn Thành	Khánh Hoà	16,09%	55,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
104	Công ty CP Hạ Tầng nước Sài Gòn	Hồ Chí Minh	14,81%	50,61%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
105	Công ty CP Cấp thoát nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	14,81%	100,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
106	Công ty CP Cấp thoát nước Gia Lai	Gia Lai	07,55%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

107	Công ty CP Cấp thoát nước Dankia	Lâm Đồng	13,33%	90,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
108	Công ty CP Nước Sài Gòn- An Khê	Gia Lai	11,45%	77,33%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
109	Công ty TNHH ĐT và PT Hạ tầng Công nghiệp PT	Phú Thọ	29,25%	100,00%	Bất động sản & Quyền sử dụng đất
110	Viện khoa học và công nghệ nước	Hà Nội	22,73%	80,00%	Nghiên cứu và triển khai dự án nước
111	Công ty CP Năng lượng DNP	Hồ Chí Minh	14,89%	50,90%	Sản xuất điện
112	Công ty CP sản xuất và thương mại DNP	Hồ Chí Minh	42,90%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nhựa
113	Công ty TNHH Tasco Auto An Giang	An Giang	71,53%	100,00%	Dịch vụ thương mại
114	Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	Lâm Đồng	71,26%	100,00%	Dịch vụ thương mại
115	Công ty TNHH Great Auto	Hồ Chí Minh	94,87%	100,00%	Dịch vụ thương mại

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	30,000%	30,000%	Hạ tầng giao thông
2	Công ty CP NVT Holdings	Hà Nội	20,000%	50,000%	Kinh doanh bất động sản
3	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Đà Nẵng	17,960%	50,000%	Dịch vụ thương mại
4	Công ty CP ĐT PT Tri thức Tương Lai	Hà Nội	24,185%	47,130%	Kinh doanh BĐS và giáo dục
5	Công ty TNHH GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	18,660%	36,000%	Dịch vụ thương mại
6	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Lâm Đồng	4,189%	25,005%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
7	Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Hải	Lâm Đồng	4,188%	25,000%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
8	Công ty CP Nước sạch Bắc Giang	Bắc Ninh	7,099%	24,990%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
9	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	Hà Nội	6,960%	24,500%	Dịch vụ thương mại
10	Công ty CP Nước Sài Gòn- Pleiku	Gia Lai	7,255%	49,000%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
11	Công ty Cổ phần ĐT PT Công nghệ TKT Land	Hà Nội	40,000%	40,000%	Bất động sản

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/09/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu, vốn bằng tiền, trả trước cho người bán, các khoản phải trả, nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Bảo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.:

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 42 năm
- Máy móc thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 20 năm

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

b. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư (BĐSDT)

BĐSDT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSDT được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSDT được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

Nhóm TSCĐ	Số năm
- Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất	18 - 50 năm

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang BĐS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của BĐS trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

8. Thuê tài sản**a. Trường hợp Công ty là bên cho thuê**

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê của hợp đồng thuê.

b. Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê theo hợp đồng thuê.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty và các công ty con ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty và các công ty con vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty và các công ty con không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân theo một thoả thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc kế toán thuế**a. Thuế thu nhập hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2025 là năm thứ 6 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diềm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

b. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

c. Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần, công cụ, dụng cụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo dõi khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án, riêng đối với 2 Dự án BOT: Đầu tư xây dựng trên quốc lộ 21 (trạm BOT Mỹ Lộc) và quốc lộ 10 (trạm BOT Đông Hưng) chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán: Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.
- Trích trước chi phí quản lý vận hành dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác: Căn cứ theo giá trị hợp đồng ký kết với nhà thầu và thời gian thực hiện thực tế.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên số kế toán.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật): được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng dao động lớn: được trích lập căn cứ theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành, thuê địa điểm quảng cáo.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b. Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ tư vấn, doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí đường bộ, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động: Được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập chi phí trích trước đối với công trình xây lắp được xác định là đã hoàn thành, bán giao (chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh).

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng phải trả: chi phí bảo dưỡng xe ô tô.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

25. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Điều hành Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Xây lắp và hoạt động khác, Đầu tư kinh doanh bất động sản, Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT, dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường
Tứ Liên, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	27.098.371.099	16.519.000.568
Tiền gửi ngân hàng	2.818.584.539.614	2.271.394.436.319
Tiền đang chuyển	50.290.000	68.270.921
Cộng	2.845.733.200.713	2.287.981.707.808
Các khoản tương đương tiền	1.946.202.810.579	588.177.008.966
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	4.791.936.011.292	2.876.158.716.774

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	4.127.667.394.223	1.600.308.363.189
Phải thu từ hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ	3.351.654.911.468	797.168.350.750
Phải thu hoạt động xây lắp	420.812.496.441	501.836.224.166
Phải thu kinh doanh Bất động sản	73.579.455.602	74.494.706.452
Phải thu hoạt động khác	281.620.530.712	226.809.081.821
Phải thu khách hàng là bên liên quan	68.840.973.919	18.505.433.479
Cộng	4.196.508.368.142	1.618.813.796.668

3. Phải thu khác**3.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	6.010.951.628.933	(31.721.935.932)	3.200.291.972.702	(31.479.327.216)
Tạm ứng	269.258.004.465	(3.350.000.000)	131.547.731.321	(7.123.997.047)
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	403.543.657.019	-	206.255.311.593	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	123.315.692.170	-	123.315.692.170	-
Phải thu hợp đồng hợp tác	4.823.623.928.680	-	1.974.195.410.060	-
Phải thu tiền đặt cọc cho kinh doanh xe ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	145.646.829.081	(3.337.000.000)	327.373.050.297	(3.337.000.000)
Phải thu khác	245.563.517.518	(25.034.935.932)	437.604.777.261	(21.018.330.169)
Phải thu khác từ bên liên quan	10.729.890.191	-	41.636.517.657	-
Cộng	6.021.681.519.124	(31.721.935.932)	3.241.928.490.359	(31.479.327.216)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường
Tứ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

3.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	1.309.407.876.667	(4.985.031.826)	1.138.718.330.137	(4.985.031.826)
Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn	363.136.621.039	(3.150.000.000)	222.866.855.721	(3.150.000.000)
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	629.209.986.126	-	878.899.162.769	-
Phải thu khác	317.061.269.502	(1.835.031.826)	36.952.311.647	(1.835.031.826)
Phải thu khác từ bên liên quan	-	-	250.000.000	-
Cộng	1.309.407.876.667	(4.985.031.826)	1.138.968.330.137	(4.985.031.826)

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	474.229.202.725	-	315.582.513.429	-
Nguyên liệu, vật liệu	928.115.243.795	(8.011.259.043)	41.733.868.399	(512.388.092)
Công cụ, dụng cụ	160.445.310.930	(1.207.173.370)	24.598.317.693	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	802.071.173.822	-	836.582.753.706	-
Hàng hóa	3.000.045.829.523	(2.996.237.302)	1.943.901.951.176	(1.901.410.039)
Hàng gửi đi bán	101.364.274.536	-	15.940.308.582	-
Thành phẩm	562.187.265.006	(18.637.726.029)	1.997.567.537	(550.944.371)
Cộng	6.028.458.300.337	(30.852.395.744)	3.180.337.280.522	(2.964.742.502)

(*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Khu dân cư	586.033.011.686	585.889.349.048
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	41.268.261.307	41.268.261.307
Dự án điện mặt trời	28.503.551.981	142.119.679.444
Dự án khác	146.266.348.848	67.305.463.907
Cộng	802.071.173.822	836.582.753.706

5. Chi phí trả trước

5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.698.129.191	9.892.129.660
Chi phí hỗ trợ khen thưởng đại lý	20.532.875.897	-
Chi phí thuê đất, thuê kho, thuê văn phòng	11.027.757.973	10.393.997.734
Hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ	32.762.041.324	6.739.777.752
Chi phí trả trước khác	60.704.801.628	21.563.147.568
Cộng	153.725.606.013	48.589.052.714

5.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	62.668.912.202	38.773.663.019
Quyền thuê đất	345.102.000.000	-
Quyền khai thác và kinh doanh nước sạch	2.470.661.199.784	-
Chi phí sửa chữa và thay thế đồng hồ nước định kỳ	34.556.739.887	-
Chi phí lãi vay	1.129.686.717.969	1.154.400.817.063
Chi phí trả trước khác	370.772.567.472	273.563.156.767
Cộng	4.413.448.137.314	1.466.737.636.849

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2025

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu năm	1.287.553.015.766	405.327.079.782	361.613.841.908	39.201.773.335	7.526.079.455.625	9.619.775.166.416
Mua trong năm	495.841.475.339	40.258.088.974	506.359.805.549	11.784.332.297	8.427.154.028	1.062.670.856.187
Đầu tư XDCB hoàn thành	24.593.819.776	77.559.298.223	37.042.951.116	1.346.604.046	7.507.636.804	148.050.309.965
Phân loại lại	-	(34.800.000)	-	34.800.000	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	1.783.569.001.961	3.072.696.530.242	5.323.299.994.651	46.164.587.217	2.727.128.819	10.228.457.242.890
Thanh lý, nhượng bán	(41.364.359.861)	(399.172.222.631)	(167.606.061.879)	(2.229.815.323)	(340.000.000)	(610.712.459.694)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(236.976.643.838)	(40.220.152.832)	(19.764.938.976)	(5.122.949.126)	(12.531.498.553)	(314.616.183.325)
Mua lại tài sản thuế tài chính		34.853.485.098	4.481.930.001	-	-	39.335.415.099
Tặng/(giảm) khác	(13.126.425.824)	4.309.521.466	(9.828.918.364)	(22.757.600)	23.326.364	(18.645.253.958)
Số cuối năm	3.300.089.883.319	3.195.576.828.322	6.035.598.604.006	91.156.574.846	7.531.893.203.087	20.154.315.093.580
HAO MÔN LŨY KẾ						
Số đầu năm	(525.689.112.354)	(283.473.125.321)	(96.815.376.558)	(26.244.083.646)	(2.460.135.503.336)	(3.392.357.201.215)
Khấu hao trong năm	(241.789.044.902)	(45.538.428.899)	(93.663.772.411)	(7.003.146.658)	(236.554.722.905)	(624.549.115.776)
Tặng do hợp nhất kinh doanh	(1.023.945.194.225)	(2.019.342.584.778)	(1.661.930.382.469)	(263.044.964.167)	(2.338.917.383)	(4.733.861.575.270)
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	(10.459.184.237)	(195.762.866)	-	-	(10.654.947.103)
Thanh lý, nhượng bán	17.029.327.555	265.314.094.309	60.674.943.090	3.617.636.752	-	346.636.001.707
Giảm do thoái vốn tại công ty con	114.541.437.272	27.775.246.408	7.492.258.061	3.265.385.881	10.069.802.446	163.144.130.068
Phân loại lại	-	29.770.687	-	(29.770.687)	-	-
(Tặng)/giảm khác	7.595.588.803	174.622.589	911.114.870	-	32.363.635	8.713.689.897
Số cuối năm	(1.652.256.997.851)	(2.065.519.589.242)	(1.783.526.978.283)	(289.438.942.525)	(2.688.926.977.543)	(8.242.929.017.692)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	761.863.903.412	121.853.954.461	264.798.465.350	12.957.689.689	5.065.943.952.289	6.227.417.965.201
Tại ngày cuối năm	1.647.832.885.468	1.130.057.239.080	4.252.071.625.723	(198.282.367.679)	4.842.966.225.544	11.911.386.075.888

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền SDD (không xác định thời hạn)	Quyền SDD (có thời hạn)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	265.831.743.850	435.748.918.450	281.929.294.672	983.509.956.972
Mua trong năm	-	-	57.603.276.927	57.603.276.927
Thanh lý, nhượng bán	-	(67.598.843.294)	(24.275.106.463)	(91.873.949.757)
Tặng do hợp nhất kinh doanh	41.077.586.000	75.685.103.091	32.073.647.311	148.836.336.402
Giảm do thoái vốn tại công ty con (Tặng)/giảm khác	-	-	(2.279.370.000)	(2.279.370.000)
Số cuối năm	306.909.329.850	443.835.178.247	344.723.262.139	1.095.467.770.236

HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu kỳ	-	(38.780.466.433)	(100.691.286.940)	(139.471.753.373)
Khấu hao trong năm	-	(7.280.456.554)	(26.477.591.512)	(33.758.048.066)
Tặng do hợp nhất kinh doanh	(7.701.558.508)	2.875.596.597	(24.208.666.771)	(29.034.628.682)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	-	1.267.947.816	1.267.947.816
Thanh lý, nhượng bán	-	-	952.656.504	952.656.504
(Tặng)/giảm khác	-	-	550.170.296	550.170.296
Số cuối năm	(7.701.558.508)	(43.185.326.390)	(148.606.770.607)	(199.493.655.505)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	265.831.743.850	396.968.452.017	181.238.007.732	844.038.203.599
Tại ngày cuối năm	299.207.771.342	400.649.851.857	196.116.491.532	895.974.114.731

8. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	159.362.332.080	1.130.332.081.139	530.541.500.000	1.820.235.913.219
Mua trong năm	-	22.207.821.708	-	22.207.821.708
Số cuối năm	159.362.332.080	1.152.539.902.847	530.541.500.000	1.842.443.734.927

HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu kỳ	(25.483.284.016)	(357.407.647.888)	(46.698.040.663)	(429.588.972.567)
Khấu hao trong năm	-	(70.120.331.988)	-	(70.120.331.988)
Số cuối năm	(25.483.284.016)	(427.527.979.876)	(46.698.040.663)	(499.709.304.555)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	133.879.048.064	772.924.433.251	483.843.459.337	1.390.646.940.652
Tại ngày cuối năm	133.879.048.064	725.011.922.971	483.843.459.337	1.342.734.430.372

9. Tài sản dở dang dài hạn**9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án khu đô thị mới (*)	205.140.582.795	216.870.533.498
Dự án khu nhà ở sinh thái	97.329.517.198	158.559.571.533
Các dự án khác	134.245.344.094	41.274.755.164
Cộng	436.715.444.087	416.704.860.195

(*) Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoàn đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

9.2 Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	506.751.790.864	504.734.696.066
Dự án nhà máy Đất Đỏ	422.941.316.306	-
Nhà máy nước tại Bắc Giang	305.375.110.529	-
Dự án 104 Phố Quang	267.400.650.953	267.400.650.953
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Nhà máy nước Sơn Thành	30.571.556.983	-
Nhà máy nước Tráng Bàng	28.955.376.871	-
Hệ thống cấp nước mới Bình Hiệp	21.895.453.000	-
Dự án Long Hòa - Cần Giờ	-	715.354.171.944
Các dự án khác	314.118.143.430	131.455.832.503
Cộng	2.141.563.801.393	1.862.499.753.923

10. Lợi thế thương mại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tasco Auto	1.816.391.179.522	2.071.282.150.415
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	67.283.244.220	77.251.132.252
Công ty Cổ phần DNP Holding	57.858.138.371	-
Cộng	1.941.532.562.113	2.148.533.282.667

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Tứ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

11. Phải trả người bán ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả người bán là bên thứ ba</i>		2.597.803.054.702	1.200.498.290.074
Phải trả hoạt động bán hàng hóa		2.138.601.059.247	692.852.881.565
Phải trả hoạt động xây lắp		170.477.664.194	294.399.380.258
Phải trả hoạt động KD BĐS		101.078.042.546	65.214.106.519
Phải trả hoạt động khác		187.646.288.715	148.031.921.732
<i>Phải trả người bán là bên liên quan</i>		230.775.871.667	15.921.343.923
Cộng		2.828.578.926.369	1.216.419.633.997
12. Chi phí phải trả			
12.1 Chi phí phải trả ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả		105.280.739.639	25.380.185.701
Trích trước giá vốn bất động sản		103.229.925.402	59.913.797.529
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng		1.145.769.400	12.276.871.185
Trích trước lương và các chi phí có liên quan		33.447.286.248	23.683.146.887
Trích trước chi phí theo chính sách bán hàng		71.391.376.409	19.258.754.966
Chi phí phải trả khác		230.832.059.348	72.745.956.769
Cộng		545.327.156.446	213.258.713.037
12.2 Chi phí phải trả dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay		101.306.119.324	-
Trích trước chi phí khác		6.408.601.741	1.808.699.047
Cộng		107.714.721.065	1.808.699.047
13. Phải trả khác ngắn hạn			
13.1 Phải trả khác ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả khác là bên thứ ba</i>		2.746.103.113.904	1.947.354.861.750
Bảo hiểm và Kinh phí công đoàn		10.014.992.958	1.092.077.604
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		54.919.927.568	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		11.700.559.439	9.485.062.740
Phải trả đối tác liên doanh		75.858.379.146	208.025.614.337
Phải trả khách hàng ETC		747.330.973.038	997.475.610.470
Phải trả tiền mua cổ phần		106.000.000.000	50.000.000.000
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư		121.600.000.000	-
Phải trả khách hàng Ví điện tử		753.048.262.313	138.264.612.921
Phải trả lãi vay, lãi hợp tác		79.354.461.625	152.583.122.878
Phải trả, phải nộp khác		786.275.557.817	390.428.760.800
<i>Phải trả khác là bên liên quan</i>		211.202.000	1.177.549.292
Cộng		2.746.314.315.904	1.948.532.411.042
13.2 Phải trả khác dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả khác là bên thứ ba</i>		3.951.570.686.875	1.685.244.167.914
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		113.681.328.571	56.461.453.668
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác đầu tư		2.180.310.763.926	979.161.068.277
Phải trả lãi vay, lãi hợp tác đầu tư		338.543.161.374	101.607.139.758
Phải trả hoạt động chuyển nhượng cổ phần		308.700.000.000	-
Phải trả về hợp đồng chuyển nhượng tài sản trong tương lai		611.858.583.199	-
Phải trả, phải nộp khác		398.476.849.805	548.014.506.211
<i>Phải trả khác là bên liên quan</i>		261.178.200	979.178.200
Cộng		3.951.831.865.075	1.686.223.346.114

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2025

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Phải trả	Tăng	Giảm	Phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	68.193.894.875	1.988.160.477.697	(1.717.743.897.975)	338.610.474.597		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	179.844.272.935	454.953.602.685	(1.40.734.083.783)	494.063.791.837		
Thuế thu nhập cá nhân	15.766.701.755	480.463.227.863	(469.029.051.599)	27.200.878.019		
Các loại thuế khác	7.618.312.855	1.366.222.061.008	(1.301.331.599.770)	72.508.773.893		
Cộng	271.423.182.220	4.289.799.369.253	(3.628.838.633.127)	932.383.918.346		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Số dư nợ gốc vay	Tăng	(Giảm)	Tăng/(giảm) khác	Số dư nợ gốc vay	
Vay ngắn hạn	3.559.193.157.589	24.182.733.894.857	(23.436.936.415.878)	4.029.149.579.519	8.334.140.216.087	
Vay ngân hàng	3.414.691.032.767	22.867.847.323.595	(21.827.410.980.886)	3.749.318.275.660	8.204.445.651.136	
Vay các tổ chức khác	139.863.308.822	1.314.886.571.262	(1.609.525.434.992)	279.587.013.859	124.811.458.951	
Vay các đối tượng khác	4.638.816.000	-	-	244.290.000	4.883.106.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	515.232.345.942	1.871.961.627.745	(1.926.164.061.724)	605.526.111.413	1.066.556.023.376	
Vay ngân hàng	512.659.444.948	1.829.423.172.052	(1.890.943.992.750)	376.499.263.557	827.637.887.807	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	-	(1.253.234.293)	219.713.218.856	218.459.984.563	
Vay các tổ chức khác	2.572.900.994	42.538.455.693	(33.966.834.681)	9.313.629.000	20.458.151.006	
Vay dài hạn	6.141.452.367.019	4.176.918.012.584	(1.149.315.177.407)	2.656.808.029.135	11.825.863.231.331	
Vay dài hạn ngân hàng	5.413.419.279.713	2.654.106.370.591	(738.882.889.081)	2.026.084.974.860	9.354.727.736.083	
Vay các tổ chức khác	10.767.973.151	1.186.747.028.275	(391.136.621.654)	177.049.417.759	983.427.797.531	
Vay các đối tượng khác	239.700.000.000	-	(21.600.000.000)	80.530.662.917	298.630.662.917	
Trái phiếu	477.565.114.155	336.064.613.718	2.304.333.328	373.142.973.599	1.189.077.034.800	
Cộng	10.215.877.870.550	30.231.613.535.186	(26.512.415.655.009)	7.291.483.720.067	21.226.559.470.794	

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

16	Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu									
	Số đầu năm tại ngày 01/01/2024	8.925.119.650.000	(790.282.631.426)	-	125.326.835.329	-	239.587.173.906	2.813.549.757.286	11.313.300.785.095
	Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	28.153.918.039	85.553.927.247	113.707.845.286
	Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	156.254.905.986	148.492.184.105	304.747.090.091
	Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(136.352.285.055)	(136.352.285.055)
	Phân phối các quỹ	-	-	-	-	96.137.142	(1.239.440.360)	(3.892.185.994)	(5.035.489.212)
	Công ty con tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	5.200.000.000	-	-	(1.453.945.800)	(8.536.054.400)	(4.800.000.000)
	Góp vốn từ cổ đông không kiểm	-	-	-	-	-	-	332.907.500.000	332.907.500.000
	Thay đổi tỷ lệ sở hữu ở công ty con	-	-	-	-	-	(48.131.051.264)	(291.918.292.736)	(340.049.344.000)
	Phân chia lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	(37.825.839.198)	-	(37.825.839.198)
	Tặng/Giảm khác	-	(153.000.000)	2.488.472.567	-	94.392.479	(7.953.464.393)	15.789.798.637	10.266.199.290
	Số cuối năm tại ngày 31/12/2024	8.925.119.650.000	(790.435.631.426)	7.688.472.567	125.326.835.329	190.529.621	327.382.257.116	2.955.594.349.090	11.450.866.462.297
	Tăng vốn trong năm	1.757.736.160.000	-	-	-	-	-	10.138.080.000	1.767.874.240.000
	Trả lại vốn góp	-	-	-	-	-	-	(1.895.000.000)	(1.895.000.000)
	Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	415.802.539.879	207.492.836.367	623.295.376.346
	Công ty con tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	155.996.275.383	-	-	(155.996.275.383)	-	-
	Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(94.534.409.652)	(94.534.409.652)
	Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	-	(90.026.446.339)	(90.026.446.339)
	Thay đổi tỷ lệ sở hữu ở công ty con	-	-	-	-	-	(1.066.010.720)	(35.233.989.280)	(36.300.000.000)
	Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	6.047.366.874.578	6.047.366.874.578
	Phân chia lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	(58.070.650.651)	-	(58.070.650.651)
	Tặng/Giảm khác	-	(312.900.000)	-	(1.575.042.530)	106.731.102	5.285.415.437	637.244.030	4.121.448.039
	Số dư cuối năm tại 31/12/2025	10.682.855.810.000	(790.748.531.426)	163.684.747.960	123.751.792.799	297.260.723	533.317.275.778	8.999.539.536.794	19.712.697.894.618

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng,
Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số đầu kỳ	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	1.757.736.160.000	-
Số cuối kỳ	10.682.855.810.000	8.925.119.650.000

17.3 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.068.285.581	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	1.068.285.581	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	1.068.285.581	892.511.965
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.068.285.581	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	1.068.285.581	892.511.965
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

17.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư và phát triển	123.751.792.799	125.326.835.329

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.749.712.138.075	10.166.958.244.356	33.779.623.230.913	28.615.998.369.447
Doanh thu hoạt động thu phí	258.457.847.794	301.970.494.115	1.117.820.807.362	1.190.927.528.152
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	1.473.612.566.779	432.558.630.162	2.107.131.708.417	441.825.121.644
Cộng	12.481.782.552.648	10.901.487.368.633	37.004.575.746.692	30.248.751.019.243

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Giá vốn hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	10.328.831.014.878	9.389.972.919.577	31.482.703.397.618	26.612.167.978.559
Giá vốn hoạt động thu phí	64.330.365.613	219.892.869.839	535.342.058.002	630.753.126.675
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	1.140.121.238.959	295.615.889.477	1.619.746.004.994	311.805.044.669
Cộng	11.533.282.619.450	9.905.481.678.893	33.637.791.460.614	27.554.726.149.903

3. Doanh thu tài chính

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	34.315.348.609	244.354.337.252	287.006.458.360	235.492.294.544
Doanh thu hoạt động tài chính khác	185.170.341.950	109.374.349.623	920.450.520.310	639.247.336.108
Cộng	219.485.690.559	353.728.686.875	1.207.456.978.670	874.739.630.652

4. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí lãi vay	304.293.080.883	159.028.579.517	891.617.625.863	623.497.739.767
Chi phí tài chính khác	181.558.284.195	30.575.284.973	244.095.479.897	82.506.545.438
Cộng	485.851.365.078	189.603.864.490	1.135.713.105.760	706.004.285.205

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí bán hàng	486.043.998.550	463.441.097.858	1.439.466.785.892	1.128.818.122.835
Chi phí quản lý doanh nghiệp	475.854.924.330	414.128.177.608	1.540.852.039.097	1.393.438.088.968
Cộng	963.898.922.880	877.569.275.466	2.980.318.824.989	2.522.256.211.793

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	196.890.116.421	62.753.497.895	399.029.315.527	118.791.810.804
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-	(4.620.199.351)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	196.890.116.421	62.753.497.895	399.029.315.527	114.171.611.453

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.
Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.202.372.617	156.650.999.739	623.295.376.346	304.747.090.091
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	104.365.095.395	87.418.394.727	415.802.539.979	156.254.905.986
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	1.068.285.581	892.511.965	956.560.981	892.511.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	97,69	97,95	434,68	175,07

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế kỳ này; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	892.511.965	892.511.965	892.511.965	892.511.965
Bình quân cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong kỳ	175.773.616	-	64.049.016	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.068.285.581	892.511.965	956.560.981	892.511.965

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2. Danh sách bên liên quan**Bên liên quan**

- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ
- Công ty cổ phần NVT Holdings
- Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn
- Công ty TNHH Toyota Bình Thuận
- Công ty TNHH Savico Quảng Nam
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định
- Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai
- Công ty TNHH Greenlynk Automotives
- Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải
- Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tấn An
- Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam
- Công ty CP Nước Sài Gòn- Pleiku
- Công ty cổ phần Du thuyền SVC
- Công ty cổ phần Tasco Holding
- Công ty TNHH Ana Services

- Ông Vũ Đình Độ
- Ông Ngô Đức Vũ
- Ông Hồ Việt Hà
- Ông Nguyễn Danh Hiếu
- Ông Nguyễn Thế Minh
- Ông Trần Đức Huy

- Bà Phan Thị Thu Thảo
- Ông Đinh Đức Tùng
- Bà Đàm Bích Thủy
- Ông Bùi Quang Bách
- Ông Hoàng Minh Hùng
- Ông Phạm Đức Minh
- Bà Phan Thùy Giang
- Ông Nguyễn Hải Hà
- Ông Nguyễn Văn Hiếu
- Ông Nguyễn Minh Hiếu
- Bà Hoàng Thị Soa
- Bà Trần Thị Linh

Mối quan hệ

- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết (đến ngày 21/04/2025)
- Công ty liên kết gián tiếp (đến ngày 21/04/2025)
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết (đến ngày 21/11/2025)
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
- Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
- Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
- Công ty liên kết
- Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
- Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
- Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành (đến ngày 04/04/2025)
- Chủ tịch HĐQT
- Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 20/06/2025)
- Phó Chủ tịch HĐQT
- Phó Chủ tịch HĐQT
- Phó Chủ tịch HĐQT
- Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT) (đến ngày 26/05/2025)
- Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
- Thành viên HĐQT (đến ngày 26/05/2025)
- Thành viên độc lập HĐQT
- Thành viên độc lập HĐQT
- Tổng Giám đốc (từ ngày 20/06/2025)
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13/01/2026)
- Trưởng ban Kiểm soát
- Thành viên ban Kiểm soát
- Thành viên ban Kiểm soát

Các bên liên quan là cá nhân bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành tham gia điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

3. Giao dịch và số dư với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt		
Hội đồng quản trị	1.096.900.000	1.207.500.000
Ông Vũ Đình Độ - Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Thế Minh - Phó Chủ tịch (*)	450.500.000	480.650.000
Bà Phan Thị Thu Thảo - Thành viên (*)	450.500.000	480.650.000
Bà Đàm Bích Thủy - Thành viên độc lập	195.900.000	246.200.000
Các thành viên khác	-	-
Ban Kiểm soát	-	-
Ban điều hành	-	-
Ông Hoàng Minh Hùng - Tổng Giám đốc (từ ngày 20/06/2025)	-	-
Các thành viên khác (**)	-	-
	1.096.900.000	1.207.500.000

(*) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(**) Các thành viên trong Ban Điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	567.925.727	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	4.704.430.945	15.124.261.995
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	142.155.000	-
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	57.096.277.130	2.604.000.000
Các bên liên quan khác	170.363.236	403.141.458
	62.681.152.038	18.131.403.453

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	394.273.280	-
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	1.388.647.290	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	10.471.966.586	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam	56.234.254	-
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	294.571.321	-
Các bên liên quan khác	-	1.326.715.620
	12.605.692.731	1.326.715.620

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng,
Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

<i>Lãi cho vay</i>	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	151.913.425	151.913.424
	151.913.425	151.913.424

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	156.370.500	4.775.375
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	134.790.693	91.294.942
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định		13.314.283.181
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	68.549.812.726	4.128.330.800
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	-	431.749.181
Công ty TNHH Ana Services (**)		6.000.000
Các bên liên quan khác		529.000.000
Cộng	68.840.973.919	18.505.433.479

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	-	7.000.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Công ty CP Nước Sài Gòn- Pleiku	112.661.134.593	
Cộng	118.401.134.593	12.740.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>		
Công ty TNHH Ana Services (**)		30.000.000.000
Cộng		30.000.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	3.949.398.659	3.346.698.659
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	6.780.491.532	9.289.818.998
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn (*)		4.000.000.000
Công ty TNHH Ana Services (**)		25.000.000.000
Cộng	10.729.890.191	41.636.517.657

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu khác dài hạn</i>		
Công ty TNHH Ana Services (**)		250.000.000
Cộng		250.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCÓ

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng,
Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	-	17.554.200
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn		9.156.780
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định		13.287.153.422
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam	54.567.040	25.391.520
Công ty TNHH Ana Services (**)		2.509.636.001
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	150.099.200	72.452.000
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	206.052.000	-
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	230.365.153.427	-
Cộng	230.775.871.667	15.921.343.923
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	-	73.972.558.492
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An (**)	32.700.000	348.600.000
Cộng	32.700.000	74.321.158.492
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	211.202.000	154.054.000
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	-	1.023.495.292
Cộng	211.202.000	1.177.549.292
Phải trả dài hạn khác		
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	138.886.200	138.886.200
Công ty TNHH Ana Services (**)		300.000.000
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	122.292.000	540.292.000
Cộng	261.178.200	979.178.200

(*) Đơn vị đã trở thành công ty con từ năm 2024, do đó, giao dịch không được được liệt kê trong kỳ này.

(**) Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty trong kỳ. Giao dịch với các đơn vị này trong kỳ này được xác định từ thời điểm đầu năm đến thời điểm không còn là bên liên quan.

VIII. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

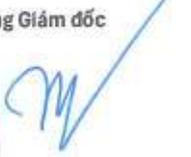
Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến thời điểm lập vào cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Tổng Giám đốc

Hoàng Minh Hùng

